



HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HCM
KHOA PHẬT HỌC SANSKRIT

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

Thanh Trì dịch

TP. HCM, 07/2024

1. Tài liệu

Primary source

1. Levi 1925: *Vijnaptimatratasiddhi: deux traites de Vasubandhu, Vimsatika (la Vingtaine), accompagnée d'une explication en prose, et Trimsika (la Trentaine), avec le commentaire de Sthiramati, d'après des ms. rapportés du Nepal*, pub. par Sylvain Levi. -- Librairie Ancienne Honore Champion, 1925. -- (Bibliothèque de l'Ecole des Hautes Etudes ; 245). (từ trang số 13).

2. Harmut Buescher 2007: *Sthiramati's Triṃśikāvijñapti: Critical editions of the Sanskrit text and its Tibetan Translation*, Verlag der Österreichischen Akademie der Wissenschaften, -- (Sitzungsberichte / Österreichische Akademie der Wissenschaften, Philosophisch-Historische Klasse; 768. Bd.) (Beiträge zur Kultur- und Geistesgeschichte Asiens ; Nr. 57).

English Trans.

1. Anacker: *Seven works of Vasubandhu: the Buddhist psychological doctor* [translated and edited by Stefan Anacker]. -- Corr. ed. -- Motilal Banarsidass, 1998. (karika only)

2. Dan Lusthaus 2002: *Buddhist phenomenology: a philosophical investigation of Yogācāra Buddhism and the Ch'eng Wei-shih lun*. -- RoutledgeCurzon, 2002. -- (Curzon critical studies in Buddhism / general editors, Charles S. Prebish, Damien Keown), karika only

3. Dr K. N. Chatterjee: *Vasubandhu's Vijñapti-mātratā-siddhi with Sthiramati's commentary / text with English translation*, Varanasi: Kishor Vidya Niketan, india 1980.

Đức ngữ dịch

Hermann Jacobi: *Triṃśikāvijñapti des Vasubandhu: mit Bhāṣyades Ācārya Sthiramati* . 出版: Stuttgart: W. Kohlhammer, 1932.

Nhật ngữ dịch

1. N. Aramaki: 『世親論集』 世親[著]; 長尾雅人, 梶山雄一, 荒牧典俊訳. 中央公論新社, 2005. (中公文庫. 大乘仏典 ; 15).
2. J. Nozawa: 『世親唯識の原典解明』, 山口益, 野澤靜證共著. 法蔵館, 1953.
3. T. Hirosawa: 『『唯識三十頌』を読む』 廣澤隆之著, 大正大学出版会, 2005. (TU 選書 ; 3).

Việt dịch

1. Tuệ Sỹ, trong Thành duy thức luận.
2. Lê Mạnh Thát, trong Triết học Thế Thân.

2. Synopsis của Triṃśikāvijñapti.

1. Tổng luận về thức chuyển biến (k.1-2ab)

2. Thuyết minh về thức chuyển biến

2.1. Pariṇāma thứ nhất: Thức Ālaya (k.2cd-5a)

2.2. Pariṇāma thứ hai: Thức Manas (k.5b-8a)

2.3. Pariṇāma thứ ba: Sáu thức trước (k.8b-16)

3. Duy thức

3.1. Cái gọi là duy thức (kệ 17)

3.2. Tâm thức sanh khởi (kệ 18)

3.3. Sự liên quan giữa tâm thức và vòng luân hồi sanh tử (kệ 19)

4. Tam tánh và tam vô tánh

4.1. Tam tánh – ba loại trạng thái tồn tại có thể nhìn thấy bởi tâm (k.20-22)

4.2. Tam vô tánh – ba loại trạng thái tồn tại của không tánh (k.23-25)

5. Giai vị của sự tu hành (kệ 26-30)

5.1. Tư Lương đạo – giai đoạn chuẩn bị tri thức (k.26-27)

5.2. Gia hành đạo (k.28)

5.3. Kiến đạo, thắng tiến đạo (tu đạo), quả viên mãn (cứu cánh đạo) (k.29-30).

3. Biểu tóm tắt 3 nhóm thức

Biểu tổng quát về tám thức được mô tả qua các chủ đề				
	Nhóm chuyển biến thứ nhất	Nhóm chuyển biến thứ hai	Nhóm chuyển biến thứ ba (lục chuyển thức)	
Tên gọi	Thức A-lại-ya/ Dị thực/ nhất thiết chung, kệ 15 gọi là căn bản thức	Thức mặt-na/ nhiễm ô ý/ ý thức	Tiền ngũ thức	Ý thức
Sở Y		thức A-lại-ya	lục nội xứ	
Sở duyên và hành tướng	chấp thọ (bên trong) là bất khả tri, liễu biệt về xứ (bên ngoài) cũng bất khả tri	thức A-lại-ya	lục ngoại xứ	
Tâm sở	5 biến hành	5 biến hành và ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái	51 tâm sở	
(Tâm thọ)	chỉ có xả thọ	chỉ có xả thọ (Sthi. Đoạn tóm tắt cuối kệ	tam thọ	

(Tam tánh)		14.Harmut.p. 100)		
	Vô phú vô ký	hữu phú vô ký	thiện, bất thiện, vô ký	
Trạng thái chỉ diệt	A-la-hán	A-la-hán, Diệt tận định, xuất thế gian đạo		Vô tướng thiên, Vô tướng định, diệt tận định, hai trạng thái vô tâm thủy miên và muộn tuyệt

4. Đối chiếu Phạn-Tạng-Hán dịch Việt và ghi chú

Kệ thứ nhất:

ātmadharmopacāro hi vividho yaḥ pravartate/

vijñānapariṇāme 'sau/ pariṇāmaḥ sa ca tridhā //1//

/ bdag dan chos su ñer 'dogs pa // sna tshogs dag ni gan byun ba /

/ de ni nram par śes par gyur // gyur pa de yan nram gsum ste /

由假說我法 有種種相轉

彼依識所變 此能變唯三

Đúng thật, [trong thế gian và trong thánh giáo] có xảy ra nhiều thứ được giả thuyết là ngã và pháp, điều đó là y cứ vào thức chuyển biến. Và chuyển biến ấy có 3 loại.

*Ngã và pháp (ātmadharma): Thế giới toàn thể này được xem có hai thành phần, hữu tình thế gian (ngã) và khí thế gian (pháp).

*Giả thuyết (upacāra): Sthiramati giải thích là “upacāra iti/yac ca yatra nāsti tat tatropacaryate/ tad yathā bālako gauḥ/ (upacāra có nghĩa là cái gì đó không tồn tại ở một nơi nào đó, [mà] nó được giả thuyết ở nơi đó. Ví dụ như con bò [được giả thuyết nơi] người ngu)”

*Chuyển biến (pariṇāma): là thuật ngữ đặc trưng của học phái Sāṃkya, tuy nhiên Thế Thân đã sử dụng nó để giải thích cho quan điểm của Phật giáo.

→Không phải Thức chuyển biến là nền tảng (loc.) cho sự giả thuyết về ngã và pháp, mà “giả thuyết về ngã và pháp ấy xảy ra trên nguyên lý “thức chuyển biến””.

(Cf. Matsuoka Hiroko 2007, “On the vijñānapariname in the

Trimsikakarika” IBK.)

Kệ thứ hai:

vipāko mananākhyas ca vijñaptir viṣayasya ca |
tatrālayākhyam vijñānam vipākaḥ sarvabījakam || 2 ||
/ rnam par smin dan̄ nar sems dan̄ // yul la rnam par rig pa'o /
/ de la kun gz̄i rnam śes ni // rnam smin sa bon thams cad pa /
謂異熟思量 及了別境識
初阿賴耶識 異熟一切種

[Ba chủng loại ấy] được gọi là¹ Dị thực, Tư lương và Liễu biệt cảnh. Trong đó, thức được mang tên là Alaya, là Dị thực, là Nhất thiết chủng².

* Dị thực (vipāka): vi√pac.

* Tư lương (mananas): √man.

* ālaya: tích ngu, kho tàng. Ví dụ, Himālaya gồm hima: tuyết, ālaya chỗ chứa đựng, → chỗ tuyết được tích trữ, núi tuyết. Ngữ căn: ā√lī: cling: giữ chặt, kết dính vào.

Kệ thứ 3:

¹ Theo chú thích của Sthiramati thì ākhyā được gọi là gắn với cả 3 tên gọi dị thực, tư lương và liễu biệt cảnh.

² Nếu chỉ đọc kệ, thì có thể hiểu vipāka trong câu ab lại được đề cập ở câu cd, nên vipāka là tên chính của thức này, nhưng chú thích của Sthiramati tách cd ra và đọc alaya thức là tên chính. Ở đây đọc theo Sthiramati.

asamviditakopādisthānavijñaptikaṃ ca tat |

sadā sparsāmanaskāravitsaññācetanānvitam || 3 ||

/ de ni len pa dag dan gnas // rnam par rig pa mi rig pa /

/ rtag tu reg dan yid byed dan // rig dan 'du ses sems par ldan /

不可知執受 處了常與觸

作意受想思 相應

Và [thức ālaya] ấy có chấp thọ bất khả tri và xứ liễu biệt [bất khả tri]³. Thường đi cùng với (tương ưng với) xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

* Chấp thọ (upādi=upādāna): (1) tập khí phân biệt/ liễu biệt về ngã, tập khí phân biệt pháp (sắc v.v...). (2) chấp vào sở y, sở y nghĩa là tự thể, tức sắc căn có y xứ và danh. Chấp vào sở y có nghĩa là cùng tồn tại, cùng có chung an nguy với ngũ uẩn.

* Xứ liễu biệt (sthāna vijñaptika): liễu biệt về nơi chốn - khí thể gian.

³ Về câu ab này, giữa giải thích của Sthiramati và Thành duy thức luận lý giải có chút khác nhau. Việt dịch trên là dựa vào Sthiramati. Sau đây là trích dịch đoạn giải thích của Sthiramati:

Thức này không phải không có sở duyên và hành tướng mà là không thể biết. Tức sở duyên và hành tướng của A-lại-ya là bất khả tri. Bởi thức a-lại-ya khởi lên có 2 thứ, đó là sự liễu biệt - chấp thọ ở bên trong và sự liễu biệt về xứ ở bên ngoài có hành tướng là bất khả tri. Trong đó, về bên trong tức chấp thọ, là (1) tập khí chấp trước vào biến kế sở chấp tánh, (2) sắc căn có y xứ và danh. Vì sở duyên của [thức Alaya] này rất vi tế, [nên có kệ như dưới đây].

Và [thức Alaya] ấy có chấp thọ bất khả tri và xứ liễu biệt [bất khả tri] (3ab)

Trong đó có chấp thọ bất khả tri và xứ liễu biệt bất khả tri, nên [tụng nói] thức Alaya ấy là/có “chấp thọ bất khả tri và xứ liễu biệt [bất khả tri]”. (Cf. Hartmut Buescher 2007, pp. 50-51)

Kệ thứ 4:

upekṣā vedanā tatrānivṛtāvyākṛtaṃ ca tat |

tathā sparśādayas tac ca vartate srotasaughavat || 4 ||

/ de la tshor ba btañ sñoms te // de ni ma bsgribs luñ ma bstan /

/ reg la sogs pa'añ de bzin no // de ni rgyun 'bab chu bo bzin /

唯捨受

是無覆無記 觸等亦如是

恒轉如瀑流

Trong trường hợp ấy là xả thọ. Và nó thuộc vô phú vô ký. Xúc v.v... cũng thế. Và nó chuyển khởi như dòng bộc lưu.

* Vô phú vô ký (không bị khách trần phiền não che đậy, vì là dị thực quả mà đối với dị thực ấy không được ghi nhận là thiện hay bất thiện-vô tính).

* Bộc lưu: (srotas + augha): con suối / dòng chảy mạnh liên tục không gián đoạn và có thể cuốn trôi mọi thứ.

Kệ thứ 5:

tasya vyāvṛtir arhatve/

tad āśritya pravartate |

tadā lambaṃ manonāma vijñānaṃ mananātmakam || 5 ||

/ dgra bcom ñid na de ldog go // de la gnas te rab 'byuñ zin /

/ de la dmigs pa yid ces bya // rnam śes ñar sems bdag ñid can /

阿羅漢位捨

次第二能變 是識名末那

依彼轉緣彼 思量爲性相

Sự diệt tận⁴ của nó là ở quả vị A-la-hán.

Nương vào nó (ālaya), duyên vào nó mà thức lấy ý làm tự thể có tên gọi là manas sinh khởi.

Kệ thứ 6:

kleśaiś caturbhiḥ sahitam nivṛtāvyākṛtaiḥ sadā |

ātmadr̥ṣṭyātmamohātmamānātmāsnehasañjñitaiḥ || 6 ||

/ bsgr̥ib̥s la luñ du ma bstan pa'i // ñon moñs b̥zi dan̄ rtag tu 'grog̣s/
/ bdag tu lta dan̄ bdag tu rmoñs // bdag rgyal bdag chags 'du śes
pa/

四煩惱常俱 謂我癡我見
并我慢我愛 及餘觸等俱
有覆無記攝

Thường cùng với 4 thứ phiền não hữu phú vô ký có tên là ngã kiến, ngã si, ngã mạn, ngã ái.

* Theo giải thích của Sthi thì hữu phú vô ký là tính từ của phiền não. Vì Phiền não có 2 loại: (1) bất thiện và (2) hữu phú vô ký.

* ngã kiến, ngã si, ngã mạn, ngã ái: bốn thứ phiền não tâm sở đặc hữu của thức mặt-na.

* hữu phú vô ký: bị che lấp bởi phiền não, không thuộc về thiện

⁴ Theo giải thích của Sthiramati thì vyāvṛti (diệt tận) ở đây cũng đồng nghĩa với parāvṛti hay parivṛti (chuyển y). “Những thô trọng vốn y cứ nơi thức ālaya bị diệt trừ hoàn toàn nên nói là alaya thức diệt tận.” (ālayavijñānāsṛita dauṣṭhulyaniravaśeṣaprahāṇād ālayavijñānam vyāvṛttam bhavati). Tức là nói rằng, thức ālaya diệt tận là vì phiền não diệt.

hay bất thiện.

Kệ thứ 7:

yatrajas tanmayair anyaiḥ sparśādyaiś cārḥato na tat |
na nirodhasamāpattau mārge lokottare na ca || 7 ||
/ gañ du skyes pa de'i'o gžan // reg sogs kyañ de dgra bcom med /
/ 'gog pa'i sñoms par 'jug la med // 'jig rten 'das pa'i lam na'añ med
/

隨所生所繫

阿羅漢滅定 出世道無有

Sinh ra ở đâu thì cùng với cái được tạo thành từ ở đó. Và cũng cùng với xúc v.v... khác [của nhóm tâm sở biến hành]. Từ [quả vị] A-la-hán / nơi bậc A-la-hán, nó sẽ không còn. Ở Diệt Tận Định và Xuất Thế Gian Đạo cũng không.

* yatrajas tanmayair : câu này là tiếp theo của câu kệ 6cd. Nơi chốn ở đây chỉ cho tam giới cửu địa. Ví dụ, sinh ra ở dục giới, loài súc sinh, nếu sinh làm con mèo thì có cái ngã của mèo. Tuỳ theo từng loài.

* Anya (khác) ở đây được Sthi giải thích rằng, 5 tâm sở biến hành tương ưng với thức này là hữu phú vô ký, 5 biến hành này cũng tương ưng với thức căn bản, nhưng ở đó là vô phú vô ký. “Khác” ở đây là mặt khác, phương diện khác của 5 biến hành.

Kệ thứ 8:

dviṭīyaḥ pariṇāmo 'yaṃ tṛtīyaḥ śaḍvidhasya yā |

viṣayasyopalabdhiḥ sā kuśalākuśalādvayā || 8 ||

/ 'di ni gyur pa gñis pa'o // gsum pa yul rnam drug po la /

/ dmigs pa gañ yin de dag ste // dge dan mi dge gñi ga min /

次第三能變 差別有六種

了境爲性相 善不善俱非

Trên đây là [Thức] biến thứ hai. [Thức biến] thứ ba gồm có 6 thứ, là cái liễu đắc cảnh. Nó [có tánh] thiện, bất thiện, không cả hai.

* không cả hai (câu phi, advaya): không phải thiện không phải ác(bất thiện), tức cách nói khác của vô ký (avyākṛta).

Kệ thứ 9:

sarvatragair viniyataiḥ kuśalaiś caitasair asau |

samprayuktā tathā kleśair upakleśais trivedanā || 9 ||

/ kun tu 'gro dan bye brag nges // sems las byun ba dge ba dan /

/ de bzin ñon mon ñe ñon mon // tshor ba gsum dan de mtshun
ldan /

此心所遍行 別境善煩惱

隨煩惱不定 皆三受相應

[Nhóm thức] này tương ứng với các tâm sở biến hành, biệt cảnh, thiện. Cũng thế, [cũng tương ứng] với phiền não và tùy phiền não. [Còn thọ tâm sở thì] có 3 thọ.

* biến hành (sarvatraga): tương ứng với tất cả các thức.

* biệt cảnh (viniyata): các tâm sở này khởi lên tùy theo từng đối tượng mà tâm tiếp xúc.

* thiện (kuśala): thiện tâm sở, khái niệm được dùng ở đây có khác với khái niệm thiện ác thông thường. Lấy tiêu chí là những pháp có lợi cho việc tu hành thiền định.

* phiền não (kleśa): những tâm sở có bản chất nhiễm ô, còn được gọi là căn bản phiền não.

* tùy phiền não (upakleśa): những tâm sở phụ thuộc, sinh ra từ căn bản phiền não.

Kệ thứ 10:

ādyāḥ sparśādayaś chandādhimokṣasmṛtayaḥ saha |
samādhidhībhyāṃ niyatāḥ śraddhātha hrirapatrapā || 10 ||

/ dan po'i reg la sogs pa dan // 'dun mos dran dan bcas pa dan /
/ tin ne 'dzin blo bye brag des // dad dan no tsha khrel yod dan /

初遍行觸等 次別境謂欲
勝解念定慧 所緣事不同
善謂信慚愧

Những thứ đầu tiên (biến hành) là xúc v.v... Những thứ [thuộc] Biệt cảnh là dục, thắng giải, niệm, cùng với định, huệ. Và tiếp theo là tín, tầm, quý,

Kệ thứ 11:

alobhādi trayam vīryam praśrabdhiḥ sāpramādikā |
ahiṃsā kuśalāḥ kleśā rāgapratighamūḍhayāḥ || 11 ||

/ ma chags la sogs gsum brtson 'grus // sin tu sbyaṅs dan bag yod bcas /

/ rnam mi 'tshe dge ñon moṅs ni // 'dod chags khoṅ khro gti mug

dañ /

無貪等三根
勤安不放逸 行捨及不害
煩惱謂貪瞋 癡

Ba thứ mà dẫn đầu là vô tham (+ vô sân, vô si), cần, khinh an, bất phóng dật và cái đi cùng (hành xả), bất hại. [Đó là] những thiện [tâm sở]. Những phiền não [tâm sở] là tham, sân, si,

Kệ thứ 12:

mānadr̥gvicikitsās ca krodhopanahane punaḥ |
mrakṣaḥ pradāśa īr̥syātha māt̥saryam saha m̐yayā || 12 ||
/ ña rgyal lta ba the tshom mo // khro dañ khon du 'dzin pa dañ /
/ 'chab dañ 'tshig dañ phrag dog dañ // ser sna dañ ni sgyur bcas
dañ /

慢疑惡見
隨煩惱謂忿 恨覆惱嫉慳 誑

Và mạn, [ác] kiến, nghi. Và lại nữa, phần, hận, phú, não, tật, tiếp theo là xan cùng với cuống,

Kệ thứ 13:

sāṭhyam mado vihiṃsāhr̥r atrapā styānam uddhavaḥ |
ās̐raddham atha kaus̐dyam pramādo muṣitāsmṛtiḥ || 13 ||
/ g-yo rgyags rnam 'tsha ño tsha med // khrel med rmugs dañ rgod
pa dañ /

/ ma dad pa dañ le lo dañ // bag med pa dañ brjed ñas dañ /
諂與害憍 無慚及無愧

掉舉與惛沈 不信并懈怠
放逸及失念

siễm, kiêu, hại, vô tâm, vô quý, hôn trầm, trạo cử, bất tín, và giải
đãi, phóng dật, thất niệm,

Kệ thứ 14:

vikṣepo 'samprajanyaṃ ca kaukrtyaṃ middham eva ca |

vitarkaś ca vicāraś cety upakleśā dvaye dvidhā || 14 ||

/ rnam g-yeñ śes bzin ma yin dan // 'gyod dan gñid kyañ de bzin
te /

/ rtog pa dan ni dpyod pa dan // ñe ba'i ñon moñs gñis rnam gñis /
散亂不正知

不定謂悔眠 尋伺二各二

tán loạn, và bất chánh tri, ác tác (hối), và miên, tầm, và từ là những
tuỳ phiền não [tâm sở]. Hai cặp [sau cùng: hối và miên, tầm và từ] có
hai chủng loại (nhiễm ô và bất nhiễm ô)⁵.

Kệ thứ 15:

pañcānāṃ mūlavijñāne yathāpratyayam udbhavaḥ |

⁵ Theo Câu-xá thì 4 tâm sở hối, miên, tầm, từ này thuộc nhóm bất định (aniyatā). Trong bản dịch của Huyền Trang cũng chia bốn thứ này thuộc về nhóm tâm sở bất định. Tuy nhiên, bản kệ của Vasubandhu không có tên gọi nhóm tâm sở bất định (cả phần tổng quát (k.9) và phần chi tiết ở trên) mà gộp vào trong nhóm tâm sở tùy phiền não. Theo giải thích của Sthiramati và Vīnitadeva thì 4 tâm sở hối, miên, tầm, từ này có hai chủng loại, nhiễm ô và bất nhiễm ô, phần nhiễm ô thuộc về nhóm tùy phiền não. Ngoài ra không giải thích gì thêm.

vijñānānām saha na vā taraṅgānām yathā jale || 15 ||

/ lña nams rtsa ba'i rnam śes las // ji lta'i rkyen las 'byun ba ni /

/ rnam śes lhan cig gam ma yin // chu la rlabs nams ji bzin no /

依止根本識 五識隨緣現

或俱或不俱 如濤波依水

Nương vào thức căn bản, tùy theo duyên mà có sự sinh khởi của năm thức [thân]. Có trường hợp thì cùng nhau [sinh khởi], có trường hợp thì không⁶. Cũng giống nương vào nước [mà có sự sanh khởi] của sóng.

Kệ thứ 16:

manovijñāna sambhūtiḥ sarvadā sañjñikād ṛte |

samāpattidvayān middhān mūrchanād apy acittakāt || 16 ||

/ yid kyi rnam śes 'byun ba ni // rtag tu'o 'du śes med pa dan /

/ sñoms par 'jug pa rnam gñis dan // sems med gñid dan brgyal ma gtogs /

意識常現起 除生無想天

及無心二定 睡眠與悶絕

Ý thức (thức thứ sáu) thì thường hiện khởi. Ngoại trừ cõi trời vô tưởng, hai thứ định (vô tưởng định *asamjñisamāpatti*, diệt tận định *nirodhasamāpatti*), [hai] trạng thái vô tâm là ngủ và thất thần⁷.

⁶ Ngũ thức câu khởi này có nhiều giải thích khác nhau, tùy theo nhóm văn bản giải thích (cf. Sato Chikaku [2014] IBK).

⁷ Trong chú thích của Sthiramati, *acittaka* này là từ đi với hai từ cuối cùng là *middha* và *mūrchanā*.

Duy thức và tam tánh

Kệ thứ 17:

vijñānapariṇāmo 'yaṃ vikalpo yad vikalpyate |

tena tan nāsti tenedaṃ sarvaṃ vijñaptimātrakam || 17 ||

/ rnam par śes par gyur pa 'di // rnam rtog yin te de yis gañ /

/ rnam brtags de med des na 'di // thams cad rnam par rig pa tsam/

是諸識轉變 分別所分別

由此彼皆無 故一切唯識

Trên đây là thức chuyển biến, là vikalpa / phân biệt. Cái gì bị nhận thức phân biệt bởi nó (thức chuyển biến, phân biệt), cái đó không thật tại. Cho nên, nhất thiết này là duy thức.

Kệ thứ 18:

sarvabījaṃ hi vijñānaṃ pariṇāmas tathā tathā |

yāty anyonyavaśād yena vikalpaḥ sa sa jāyate || 18 ||

/ rnam śes sa bon thams cad pa // phan tshun dag gi dbaṅ gis na /

/ de lta de ltar 'gyur bar 'gro // des na rnam rtog de de skye /

由一切種識 如是如是變

以展轉力故 彼彼分別生

Thật vậy, thức nhất thiết chủng chuyển biến do sức hỗ tương cứ như thế như thế mà triển chuyển, và do đó, phân biệt ấy thế ấy thế được sanh khởi.

Kệ thứ 19:

karmaṇo vāsanā grāhadvayavāsanayā saha |

kṣīṇe pūrvavipāke 'nayaṃ⁸ vipākañ janayanti tat || 19 ||

/ las kyi bag chags 'dzin gñis kyi // bag chags bcas pas sña ma yis/

/ rnam par smin pa zad nas gzan // rnam smin skyed pa de yin no

/

由諸業習氣 二取習氣俱
前異熟既盡 復生餘異熟

Nghiệp tập khí cùng với nhị thủ tập khí, khi dị thực trước lắng xuống thì sanh khởi ra dị thực khác của nó.

* nghiệp tập khí (karma-vāsanā): tập khí liên quan hành vi.

* nhị thủ tập khí (grāhadvaya-vāsanā): tập khí về sở thủ và năng thủ, chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, tức là tập khí liên quan nhận thức phân biệt.

(liên quan đến vāsanā, kệ này xuất hiện hai tên gọi trên. Nếu nói đến mối liên hệ hoạt động của ba nhóm thức thì có hai tên gọi nữa là dị thực tập khí và đẳng lưu tập khí).

* dị thực (vipāka): kết quả từ của một quá trình, kết quả sau khi trải qua một chuỗi hành vi. Quả dị thực ở đây chỉ cho cái trong a-lai-ya thức.

* tat trong câu d: thức alaya.

Kệ thứ 20:

yena yena vikalpena yad yad vastu vikalpyate |

parikalpita evāsau svabhāvo na sa vidyate || 20 ||

/ rnam par rtog pa gañ gañ gis // dños po gañ gañ rnam brtags pa /

⁸ đã sửa theo Hartmut.p. 112.

/ de ñid kun tu brtags pa yi // ño bo ñid med de med do /

由彼彼遍計 遍計種種物

此遍計所執 自性無所有

Do sự phân biệt thể này thể kia mà sự vật thể này thể kia được phân biệt. Đây chính là biến kế sở chấp tự tánh. [Biến kế sở chấp tánh] ấy là không tồn tại.

Kệ thứ 21:

paratantrasvabhāvas tu vikalpaḥ pratyayodbhavaḥ |

niṣpannas tasya pūrveṇa sadā rahitatā tu yā || 21 ||

/ gzan gyi dbaṅ gi ño bo ñid // rnam rtog yin te rkyen las byuñ /

/ grub ni de la sṅa ma po // rtag tu med par gyur pa gañ /

依他起自性 分別緣所生

圓成實於彼 常遠離前性

Và, phân biệt là y tha khởi tự tánh, tức dựa vào duyên mà sanh (duyên sanh). Còn viên thành thật [tánh] là cái mà thường lia khỏi cái trước của kia.

* tasya có nghĩa là paratantrasya (y tha khởi).

* pūrveṇa là parikalpitena (biến kế sở chấp).

Kệ thứ 22:

ata eva sa naivānyo nānanyaḥ paratantrataḥ |

anityatādivad vācyo nādr̥ṣṭe 'smin sa dr̥śyate || 22 ||

/ de phyir de ñid gzan dbaṅ las // gzan min gzan ma yin pa'añ min /

/ mi rtag pa sogs bzin du brjod // de ma mthoñ bar de mi mthoñ /

故此與依他 非異非不異
如無常等性 非不見此彼

Chính vì thế, [viên thành thật tánh] ấy cũng không khác mà cũng không phải không khác với y tha khởi tánh. [Mối liên hệ giữa chúng] có thể nói là như [mối liên hệ giữa chư hành vô thường và] vô thường tánh⁹ v.v... Nếu cái này không được nhìn thấy thì cái kia cũng không được nhìn thấy.

*Các đại từ của câu d:

Asmin có nghĩa là pariniṣpannasvabhāva

Sa có nghĩa là parataṃtraḥ svabhāvaḥ

(Sthiramati: nādr̥ṣṭe 'sminniti pariniṣpannasvabhāve sa dṛśyata iti parataṃtraḥ svabhāvaḥ)

Kệ thứ 23:

trividhasya svabhāvasya trividhām niḥsvabhāvatām |

sandhāya sarvadharmāṇām deśitā niḥsvabhāvatā || 23 ||

/ ño bo ñid ni rnam gsum gyis // ño bo ñid med rnam gsum la /

/ dgoñs nas chos rnam thams cad kyi // ño bo ñid med bstan pa
yin /

即依此三性 立彼三無性

故佛密意說 一切法無性

Khi đã mật ý về ba thứ vô tự tánh nơi ba thứ tự tánh này, thì nhất thiết pháp vô tự tánh đã được tuyên thuyết.

⁹ Theo chú thích của An Huệ.

* sandhāya là absolute của sam√dhā

Kệ thứ 24:

prathamo lakṣaṇenaiva niḥsvabhāvo 'paraḥ punaḥ |

na svayambhāva etasyety aparā niḥsvabhāvatā || 24 ||

/ daṇ po pa ni mtshan ñid kyi // ño bo ñid med gzan pa yaṇ /

/ de ni raṇ ñid mi 'byuṇ bas // ño bo ñid med gzan yin no /

初即相無性 次無自然性

後由遠離前 所執我法性

Cái đầu tiên chính là về phương diện tướng, là không có tự tánh, lại nữa cái tiếp theo, vì nơi nó không có tính chất riêng, nên [đó là] vô tự tánh tiếp theo¹⁰.

Kệ thứ 25:

dharmāṇaṃ paramārthaś ca sa yatas tathatāpi saḥ |

sarvakālaṃ tathābhāvāt saiva vijñaptimātratā || 25 ||

/ chos kyi don gyi dam pa'aṇ de // 'di ltar de bzin ñid kyaṇ de /

/ dus rnam kun na'aṇ de bzin ñid // de ñid rnam par rig pa tsam /

此諸法勝義 亦即是眞如

常如其性故 即唯識實性

Và nó là thắng nghĩa của chư pháp, nên nó cũng là chân như. Vì bất cứ lúc nào cũng tồn tại như thế, nên nó chính là duy thức tánh.

¹⁰ Đã xem chú thích, đọc theo chú thích gia An Huệ.

Nhập vô tướng phương tiện

Kệ thứ 26:

yāvad vijñaptimātratve vijñānaṃ nāvatiṣṭhati |

grāhadvayasyānuśayas tāvan na vinivartate || 26 ||

/ ji srid rnam rig tsam ñid la // rnam par śes pa mi gnas pa /

/ 'dzin pa gñis kyi bag la ñal // de ñid rnam par mi ldog go /

乃至未起識 求住唯識性

於二取隨眠 猶未能伏滅

Khi thức chưa trụ vào duy thức tánh thì nhị thủ tùy miên chưa thể diệt vong.

* nhị thủ tùy miên: tùy miên-phiền não thuộc sở thủ và năng thủ, sự tiềm tại của sở thủ năng thủ trong thức ālaya, cũng là nhị thủ tập khí đã gặp trong kệ 19. Nhị thủ này là đối tượng cần phải đoạn trừ (sở tri chướng) để chứng đắc Phật quả.

Kệ thứ 27:

vijñaptimātram evedam ity api hy upalambhataḥ |

sthāpayann agrataḥ kiñcit tanmātre nāvatiṣṭhate || 27 ||

/ 'di dge rnam rig tsam ñid ces // de sñam du ni dmigs nas su /

/ ci yañ ruñ ste mdun 'jog na // de ni tsam la mi gnas so /

現前立少物 謂是唯識性

以有所得故 非實住唯識

Dù cho nói rằng [nhất thiết thể gian] này chẳng qua chỉ là thức, thì thật ra là vì có sở đắc. Trước tiên là lập ra cái gì đó chứ không phải

chỉ dừng lại ở đó.

Kệ thứ 28:

yadā tu ālambanam jñānam naivopalabhate tadā |
sthitam vijñānamātratve grāhyābhāve tadagrahāt || 28 ||
/ nam zig śes pas dmigs pa rnam // mi dmigs de yi tshe na ni /
/ rnam par rig pa tsam la gnas // gzun ba med pas de 'dzin med /

若時於所緣 智都無所得
爾時住唯識 離二取相故

Tuy nhiên, khi thức/trí không hoạch đắc sở duyên, thì khi đó là đã trụ vào duy thức tánh. Vì khi sở thủ không thì năng thủ của nó [cũng] không.

Kệ thứ 29:

acitto 'nupalambho 'sau jñānam lokottaram ca tat |
āśrayasya parāvṛttir dvidhā dauṣṭhulya hānitaḥ || 29 ||
/ de ni sems med mi dmigs pa // 'jig rten 'das pa'i ye śes med /
/ gnas kyan gzan du gyur pa ste // gnas nan len gñis spaṅs pa'o /
無得不思議 是出世間智
捨二麤重故 便證得轉依

Đây là vô tâm, vô sở đắc, và đó là trí xuất thế gian. Là Sự chuyển y, vì đã xả bỏ hai thứ thô trọng.

* Hai thứ thô trọng: thô trọng thuộc phiền não chướng (kleśāvaraṇadauṣṭhulya) và thô trọng thuộc sở tri chướng

(jñeyāvaraṇadauṣṭhulya).

Kệ thứ 30:

sa evānasravo dhātur acintyaḥ kuśalo dhruvaḥ |
sukho vimuktikāyo 'sau dharmākhyo 'yaṃ mahāmuneḥ || 30 ||
/ de ñid zag pa med dan dbyiṅs // bsam gyis mi khyab dge dan
brtan/

/ de ni bde ba rnam grol sku // thub ba chen po'i chos zes bya /
此即無漏界 不思議善常
安樂解脫身 大牟尼名法

Đó chính là vô lậu giới, là bất tư nghĩ, là thiện, là vững chắc. Ấy là an lạc, là giải thoát thân. Đây được gọi là pháp của đại mâu ni.

5. Tổng thể tư tưởng của phái Du-già hành nhìn từ Duy Thức Tam Thập Tụng.

Từ nội dung bốn luận và các chú thích thư, tổng thể tư tưởng của *Duy Thức Tam Thập Tụng* này có thể chia thành ba phần. Phần thứ nhất là giáo thuyết thức chuyển biến (từ đầu cho đến kệ thứ 16), phần thứ hai là giáo thuyết nhất thiết duy thức (từ kệ 17 đến kệ 25), phần thứ ba là giáo thuyết nhập vô tướng phương tiện (từ kệ 26 đến kệ 30).

(1)Thức chuyển biến

“Đúng thật, [trong thế gian và trong thánh giáo] có xảy ra

nhiều thứ được giả thuyết là ngã và pháp, điều đó là y cứ vào thức chuyển biến (*vijñāna-pariṇāma*)”. (kệ 1 abc).

Những biểu hiện ngôn ngữ trong đời này không phải do vì những đối tượng bị biểu hiện tồn tại, mà tất cả đó là một chủng loại “biểu hiện mang tính giả dụ” (giả thuyết), vốn chỉ duy tâm thức. Tâm thức là một tồn tại vô thường, sanh diệt biến hoá theo từng sát-na, nhưng do vì những sát-na tâm tương tự nhau liên tục sanh khởi, nên nó được hiểu như là một thể liên tục (tương tục). Đây là nội dung của kệ thứ nhất.

Thế Thân sử dụng thuật ngữ “Thức chuyển biến” (*vijñāna-pariṇāma*) lần đầu tiên là ở luận này, nhưng như học giới đều đã biết, trong *Luận Câu-xá* (*Abhidharmakośa-bhāṣya*) vốn là sách võng yếu về A-tỳ-đàm của Tỳ-bà-sa sư ở Kasmir mà Thế Thân đã trước tác trước đó, cũng đã sử dụng thuật ngữ “tương tục chuyển biến” (*santāna/santati-pariṇāma*). Bên cạnh đó, trong triết học của Bà-la-môn, học phái Samkhya có chủ trương rằng, từ “vật chất căn bản” (*prakṛti*) vốn đối lập với “tinh thần” thuần túy vô cấu (*puruṣa=ātman*), thế giới hiện tượng bao gồm các yếu tố cấu thành chủ thể của luân hồi được triển khai (*pariṇāma*). Thế giới này là do vật chất căn bản biến hoá ra, cho dù bề ngoài trông khác nhau nhưng bản chất không khác, tư tưởng này là loại hình tư tưởng xem thế giới hiện tượng này là cái mà Brahman triển khai ra (*pariṇāma*), được chấp nhận cả trong phái Vedānta. Tuy nhiên, khác với phái Samkhya, Vedānta không chủ trương *ātman* và *brahman* là khác nhau (phạm ngã nhất như). Thế Thân trong *Câu-xá Luận* chỉ ít cũng đề cập đến thuyết *pariṇāma* của Samkhya đến mấy lần¹¹. Giáo sư Katsura Shōryu cho rằng, với việc *pariṇāma* của Thế Thân đã được sửa đổi khá nhiều về mặt nội dung, nên không thể phủ định khả năng ông đã sử dụng thuật ngữ đặc hữu

¹¹ Xem bài Thức Chuyển Biến trong sách này

của phái Samkhya.

Từ kệ 1 câu c đến kệ 2 câu ab có nội dung “Và chuyển biến ấy có 3 loại. Được gọi là Dị thực (vipāka), Tư lương (manana) và Liễu biệt cảnh (viṣaya-vijñapti)”.

Trong ba loại chuyển biến, Dị thực chuyển biến là chỉ cho thức Alaya, là một loại trạng thái vô ý thức mà sự tồn tại của nó được suy luận ra từ việc có thể nhớ được những kinh nghiệm như khi xuất định từ thiền định sâu, khi thức dậy từ trạng thái ngủ say hay tỉnh dậy từ trạng thái thất thần, nó thường được hiểu là “ý thức tiềm tại” (sub-consciousness). “Dị thực” có nghĩa là quả khi đủ điều kiện sẽ thay đổi và chuyển dần đến chín muồi. Trong Abhidharma của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ thì có ý nghĩa là, hành vi (nghiệp) của con người sinh khởi ra quả báo của nó, và cũng có ý nghĩa là chính bản thân quả báo. Các nhà Du-già hành lỗi lạc như Thế Thân vốn là người tinh thông Abhidharma của Hữu bộ, gọi “thức căn bản” vốn được tưởng định từ đằng sau những nhận thức thường nhật, là “thức dị thực”, và đối “thức ādāna” (thức chấp trước) gọi thành “thức Alaya” (thức tiềm ẩn/ thức ẩn khuất) .

Thức Alaya nội hàm tất cả, là nguyên nhân (chủng tử, bīja) khiến tập khí (vāsanā: ấn tượng tiềm tại), tức kinh nghiệm đã được gieo trồng trong quá khứ, sinh khởi ra những kinh nghiệm trong tương lai. Tuy nhiên, những ấn tượng tiềm tại thuộc bên trong vốn được suy luận là tồn tại trong thức Alaya, hay sự tổng hợp của thân và tâm, và biểu tượng thuộc thế giới hoàn cảnh bên ngoài, là “bất khả tri”. Giáo sư Katsura cho rằng, với ý nghĩa thế này thì cũng không quá khác với tên gọi “thức tiềm tại” (vô thức, unconscious mind) trong tâm lý học hiện nay, điều đáng chú ý là Phật giáo đồ Ấn Độ xưa kia, trước hơn nhiều so với Freud, hay Jung, đã ý thức đến sự tồn tại của “ý thức bề sâu” như thế. (Kệ thứ 2 cd đến kệ thứ 3).

Khi vòng luân hồi còn tiếp diễn thì thức Alaya vẫn liên tục chuyển lưu “như bộc lưu”. Tức là trạng tục chuyển biến luôn luôn tiếp diễn, nó chỉ dừng lại (chuyển y, vyāvṛti) là khi chủng tử phiền não không còn, tức là khi tu hành giả đạt được quả vị A-la-hán (Arhattva). (Kệ thứ 4 đến kệ thứ 5a).

Thức chuyển biến thứ hai được gọi tên là “ý” (manas), nó sanh khởi nhờ dựa vào (āśraya) thức Alaya này, và lấy thức Alaya này làm đối tượng (sở duyên, ālambana) để sinh khởi. Thường đi cùng với bốn thức phiền não “ngã si”, “ngã kiến”, “ngã mạn”, “ngã ái”, cũng được gọi là “tâm nhiễm ô” (nhiễm ô ý, klišṭa-manas). Vì không hiểu đúng bản chất của thức Alaya, nên ngộ nhận Alaya này là ngã (ātman). Sự ngộ nhận này gọi nhớ đến việc phê phán “thức Alaya là ngã” bởi Thanh Biện (Bhāviveka, thế kỷ thứ 5 – 6) của phái Trung quán hay các học giả của các phái triết học Ấn Độ. (Kệ thứ 5b cho đến kệ thứ 6).

Thức chuyển biến thứ hai này thường được hiểu là “ý thức tự ngã” (self-consciousness). Nó cũng giống như thức Alaya, luôn luôn lưu chuyển khi vòng luân hồi còn tiếp diễn, khi hành giả đạt được quả vị A-la-hán thì nó cũng sẽ không sanh khởi nữa. Và khi vào diệt tận định, tức khi mọi hoạt động của tâm đình chỉ, và sau khi vào kiến đạo, tức “xuất thế gian đạo”, thì ý thức tự ngã cũng đình chỉ, dù chỉ là tạm thời. (Kệ thứ 7 đến kệ thứ 8a).

Thức chuyển biến thứ ba bao gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, nhận thức (vijñapti) sáu đối tượng (viṣaya) là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Những tên gọi này đã xuất hiện trong Phật điển sơ kỳ, là sự nối dài giáo lý “mười tám giới” vốn đã được nói rõ trong A tỳ đàm của các bộ phái. Du-già hành Phái học theo sự phân loại tâm sở pháp của Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ, nêu ra các nhóm tâm sở gồm: năm chủng loại tâm sở biến hành là xúc, tác ý, v.v... Năm chủng loại tâm sở biệt cảnh là dục, thắng giải,

v.v... Mười một chủng loại thiện tâm sở là tín, tầm, quý, v.v... Sáu chủng loại tâm sở phiền não là tham, sân, si, v.v... Và hai mươi bốn chủng loại tâm sở tùy phiền não là phần, hận, phú, v.v... (Từ kệ 8b đến kệ 14).

Trong sáu thức này, năm thức trước vốn dựa vào năm cảm quan, như sóng sinh khởi trên mặt nước, từ những ấn tượng tiềm tại (sự huân tập) tương ứng vốn đã được gieo trồng trong thức Alaya, tức “thức căn bản”, hoặc đồng thời hoặc dị thời, khi có đủ duyên thì sanh khởi. Còn ý thức, thức thứ sáu, thì ngoại trừ khi trong thiền định cao độ như vô tưởng quả, vô tưởng định, diệt tận định, v.v... và khi ngủ say, hay trong trạng thái chết giấc, ngoài đó ra thì thường sanh khởi. Việc vai thức trong năm thức đồng thời hoạt động, và ý thức thường hoạt động, là đặc trưng của giáo thuyết tâm thức của học phái Du-già hành. Họ không thừa nhận quan điểm trong một sát na chỉ một nhận thức tồn tại của A-tỳ-đàm Hữu Bộ. (Kệ thứ 15 đến kệ thứ 16).

Như trên, *Duy Thức Tam Thập Tụng* đã nhìn thấy được ý thức tự ngã (nhiễm ô ý) đằng sau nhận thức thường nhật của chúng ta là tiền ngũ thức và ý thức, đã tưởng định ra sự tồn tại của thức tiềm tại, tức là thức Alaya vốn là đối tượng của ý thức tự ngã. Dù nói là ba chủng loại thức chuyển biến, nhưng thật ra hai chủng loại chuyển biến bề mặt trên là dựa vào thức Alaya, và thật ra là chỉ có thức Alaya chuyển biến¹².

Việc hiểu về nhận thức với ba tầng cấu tạo thể này là định thuyết của học phái Du-già hành, nhưng cũng cần chú ý rằng, cũng có thuyết cổ hơn được nói trong kệ thứ ba chương thứ nhất của *Trung Biên Phân Biệt Luận* bởi Di Lặc. Nội dung đại khái như sau:

¹² Về mặt tư tưởng sử thì thức mặt-na được đề cập sau thức Alaya.

“Thức hiển hiện sanh khởi với tư cách là đối cảnh, hữu tình, tự ngã, biểu thức. Tuy nhiên, những đối tượng [của bốn trường hợp thức hiển hiện] này không phải là thật tại. Do vì nó không thật tại, nên [thức] kia cũng không tồn tại”.¹³

Trung Biên Phân Biệt Luận giải thích tư tưởng duy thức và tư tưởng không với khái niệm then chốt là hư vọng phân biệt (abhūta-parikalpa), bao nhiếp toàn bộ giáo lý từ thời Phật giáo sơ kỳ bằng “giáo thuyết Tam tự tánh”, và cũng cho thấy phương pháp tu hành cụ thể của Du-già hành. Các chú thích gia về sau đã xem hư vọng phân biệt và thức Alaya là như nhau, nhưng trong phần kệ tụng của luận thư *Trung Biên Phân Biệt Luận*, thuật ngữ “Alaya thức” chưa được xuất hiện. Cái gọi là hư vọng phân biệt là do vì phân biệt cái không thực tại, tức chủ quan (năng thủ) và khách quan (sở thủ). Tuy nhiên, bản thân sự phân biệt vốn phân biệt cái hư vọng ấy thì thật tại. Đó là lập trường cơ bản của *Luận Trung Biên*.

Theo chú thích của Thế Thân, thức hiển hiện với tư cách là “đối cảnh” (artha) là hiển hiện ra với tư cách là những hình sắc (rūpa), v.v..., thức hiển hiện ra với tư cách là “hữu tình” (sattva) là hiển hiện ra với tư cách là “nằm căn trong sự tương tục của tự tha”. Còn thức hiển hiện ra với tư cách là “tự ngã” (ātman) là nhiễm ô ý (= ý thức tự ngã), thức hiển hiện ra với tư cách là biểu thức (vijñapti), là chỉ cho sáu thức. Sáu thức có đối tượng là sắc, v.v..., ý thức tự ngã có đối tượng là hữu tình vốn được tạo thành từ năm căn. Theo cách này, có thể hiểu chúng trong mối quan hệ hai lớp chủ khách. Ở đây chỉ đề cập đến bảy thức, nhưng từ quan điểm của giáo thuyết tám thức thì, “hiển hiện ra với tư cách là đối cảnh” và “hiển hiện ra với tư cách là hữu tình” được xem làm sự hiển hiện của thức Alaya. Và rồi, bốn thứ

¹³ *Madhyāntavibhāga* (Nagao ed.) (MAV), I.3:
arthasattvātmavijñāptipratibhāsam prajāyate/
vijñānam nāsti cāsyārthaḥ tadabhāvāt tad apy asat//

hiển hiện này được gọi chung là “sở thủ”, do vì sở thủ này không thật tại, nên thức “năng thủ” cũng không thật tại. Đây là lý giải mang tính chất truyền thống của học phái Du-già hành (phái Vô Tướng Duy Thức).

(2) Nhất thiết duy thức/ thuyết tam tự tánh

“Trên đây là thức chuyển biến, là vikalpa / phân biệt. Cái gì bị nhận thức phân biệt bởi nó (thức chuyển biến, phân biệt), cái đó không thật tại. Cho nên, nhất thiết này là duy thức”. (Kệ thứ 17).

Trong chú thích của Sthiramati cho đoạn này, có trích dẫn nửa đầu kệ thứ tám chương thứ nhất của *luận Trung Biên Phân Biệt* rằng: “Tuy nhiên, hư vọng phân biệt là tâm tâm sở thuộc tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới)”, ba chủng loại thức chuyển biến, tức là tám thức, đều được xem là “hư vọng phân biệt” vì đối tượng của phân biệt và sự phân biệt không tồn tại biệt lập nhau, nên dẫn đến kết luận là nhất thiết duy thức.

Kế đến, khi nhất thiết là duy thức thì việc làm thế nào các nhận thức khác nhau sanh khởi, làm thế nào để giải thích cho luân hồi chuyển sanh được bàn đến.

“Thật vậy, thức nhất thiết chủng chuyển biến do sức hỗ tương cứ như thế như thế mà triển chuyển, và do đó, phân biệt ấy thế ấy thế được sanh khởi”. (Kệ thứ 18).

Do vì thức Alaya tức thức tiềm tại, giữ gìn tất cả chủng tử vốn làm sanh khởi nhãn thức, v.v... bên trong nó, nên nó có thể sẽ bị hiểu là nguyên nhân đầu tiên nhất, nhưng thật ra nhãn thức, v.v... có sanh khởi hay không là do vì nó đã gieo ấn tượng tiềm tại vào thức Alaya, và trở thành nguyên nhân để thức này chuyển biến. Tóm lại, theo học phái Du-già hành thì giữa thức tiềm tại và các nhận thức bề mặt có

“mối quan hệ nhân quả hỗ trợ”.

“Nghiệp tập khí cùng với nhị thủ tập khí, khi dị thực trước lắng xuống thì dị thực khác của nó sanh khởi.” (Kệ thứ 19).

Theo chú thích của Sthiramati, ở đây Thế Thân cho rằng, cấu tạo của vòng luân hồi chuyển sanh khi đời sống của hiện tại chấm dứt và bắt đầu đời sống của vị lai, là sự chấm dứt một vòng tương tục chuyển biến của thức Alaya và sanh khởi vòng tương tục chuyển biến của thức Alaya mới. Nguyên động lực làm bắt đầu vòng tương tục chuyển biến mới là ấn tượng tiềm tại của nghiệp vốn đã tích trữ trong Alaya cũ, và ấn tượng tiềm tại thuộc nhị thủ cũng hoạt động với tư cách là duyên hỗ trợ.

Duy Thức Tam Thập Tụng dựa vào tư tưởng duy thức như trên đây mà giải thích giáo thuyết Tam tự tánh vốn đã được nói trong kinh điển. Tam Tự Tánh là ba chủng loại tự tánh (svabhāva), gồm biến kế

sở chấp (parikalpita), y tha khởi (paratantra), viên thành thật (pariniṣpanna). Theo Thế Thân, chúng ta khởi lên những chủng loại phân biệt, nhưng cái được phân biệt bởi sự phân biệt ấy dù là ngã hay là chư pháp, thì đều là cái mang tự tánh biến kế sở chấp, là phi thật tại. Nhưng bản thân sự phân biệt thì do vì là được sinh ra bởi nhiều nhân duyên, với ý nghĩa là được sinh ra bởi cái khác, nó là cái mang tự tánh y tha khởi. Mặt khác, bởi vì cái được phân biệt bởi phân biệt này không thật tại, nên nơi y tha hoàn toàn không có tự tánh biến kế sở chấp (thường viễn ly tánh). Đây là tự tánh viên thành thật của phân biệt. Do vậy, tự tánh viên thành thật không phải khác với tự tánh y tha khởi. Nhưng, y tha có bản chất là tạp nhiễm còn viên thành có bản chất là thanh tịnh. (Kệ thứ 20 đến kệ thứ 22).

Kế đến, chân ý về “nhất thiết pháp vô tự tánh”, v.v... được nói trong kinh điển là thuyết Tam Vô Tự Tánh như sau đây, với chủ trương lấy Tam Tự Tánh làm tiền đề. Biến kế sở chấp tự tánh với ý nghĩa là không có đặc tướng nơi các pháp vốn được phân biệt, nên

được gọi là “tướng vô tự tánh”. Y tha khởi tự tánh với ý nghĩa là không thể tự mình sanh khởi, nên được gọi là “sanh vô tự tánh”. Và viên thành thật tự tánh là “thắng nghĩa” của các pháp y tha khởi, với ý nghĩa là chân thật không biến đổi (chân như), nên được gọi là “thắng nghĩa vô tự tánh”, nó được xem là đồng đẳng với duy thức tánh. (Kệ thứ 23 đến kệ thứ 25).

Cả thuyết Tam Tự Tánh và thuyết Tam Vô Tự Tánh đều có thể truy trở về kinh điển, là “Tam Tự Tướng” và “Tam Vô Tự Tướng” trong *Kinh Giải Thâm Mật*, và trong các luận thư như *Nhiếp Đại Thừa luận* của Vô Trước, v.v... sử dụng cả ví dụ để giải thích cho nó. Ở đây, chúng ta thấy Thế Thân đã dựa vào giáo thuyết nhất thuyết duy thức để giải thích thuyết Tam tự tánh một cách giản khiết. Tức là, tất cả các pháp trong thế giới này có ba chủng loại tự tánh, nói cách khác, thế giới được nhìn thấy theo ba phương diện. Nhất thiết pháp có tự tánh biến kế sở chấp có nghĩa là nhất thiết pháp được phân biệt bởi sự phân biệt, tức được nhìn nhận là tồn tại một cách hư vọng. Nhất thiết pháp có tự tánh là y tha khởi có nghĩa là nhất thiết pháp chính là sự phân biệt (= thức chuyển biến), tức là nhìn thấy nhất thuyết duy thức. Nhất thiết pháp có tự tánh là viên thành thật có nghĩa là, về nghĩa đen thì có nghĩa là nhất thiết pháp được viên thành, đó là sự thấy nhất thiết pháp tuyệt đối không đi cùng với sự tồn tại hư vọng, biểu thị cho trạng thái của thế giới của sự chứng ngộ. Tam tự tánh đôi khi được hiểu là ba chủng loại hình thái của tồn tại, và cũng có trường hợp được giải thích theo khuynh hướng của tồn tại luận, nhưng chuyên gia cho rằng cần phải hiểu nó theo khuynh hướng nhận thức luận.

(3) Nhập vô tướng phương tiện

Cuối cùng là đề cập đến tu đạo luận, vốn là đề tài quan trọng nhất

của học phái Du-già hành. Trong *Duy Thức Tam Thập tụng* dù tên gọi sau đây không được đề cập, nhưng cũng cho gợi ý về năm giai vị, theo truyền thống, đó là tư lương, gia hành, thông đạt, tu tập và cứu cánh vị.

Đầu tiên (tư lương vị), tâm của người tu hành sẽ ở giai vị là không còn tập khí của sở thủ, năng thủ. (Kệ thứ 26).

Giai vị kế đến (gia hành vị), tu hành giả nhận thức rằng “nhất thiết là duy thức”, nhưng do vì tập khí của nhị thủ chưa hoàn toàn dứt sạch, vì hiện tiền còn trụ vào cái gì đó, nên tâm chưa định trụ vào nhất thiết duy thức tánh. (Kệ thứ 27).

Ở giai vị kế đến (thông đạt vị), tâm của tu hành giả hoàn toàn không nhận thức đối tượng, không còn sở thủ, năng thủ, và trụ vào duy thức tánh. (Kệ thứ 28).

Ở giai vị kế đến (tu tập vị), tâm cũng không, nhận thức cũng không, chỉ còn trí xuất thế gian. Hai chủng loại phiền não là phiền não chướng và sở tri chướng không còn, nên tồn tại cơ bản của tu hành giả được chuyển hóa toàn diện (chuyển y, āsraya-parāvṛtti). (Kệ thứ 29).

Cuối cùng (cứu cánh vị), là giai vị được gọi là vô lậu giới, giải thoát thân, pháp của bậc Đại Mậu-ni, là thế giới của sự chứng ngộ mà tu hành giả đạt được sau khi chuyển y, là thế giới của chư Phật. (Kệ thứ 30).

Tu hành giả khi tâm định trụ vào “nhất thiết pháp duy thức” thì ngay cả tâm ấy cũng xả bỏ để đạt trạng thái vô tâm, được “chuyển y” và thành Phật. Đây là tinh túy của con đường tu hành của riêng học phái Du-già hành, gọi là nhập vô tướng phương tiện. Vừa chủ trương duy thức (mọi tồn tại chẳng qua chỉ là thức) và rồi xả bỏ chính chủ trương ấy để đạt được mục đích cuối cùng của sự tu hành. Có thể nói

đó là đỉnh điểm tinh túy chân thật trong tư tưởng của học phái này.¹⁴

¹⁴ Nội dung trên đây lược soạn tham khảo từ 桂紹隆「唯識と瑜伽行」『シリーズ大乘仏教 7 : 唯識と瑜伽行』春秋社 2012.